CÔNG TY TNHH TRUYỀN HÌNH
CÁP QUANG VIỆT NAM

Số: 65/BC-VOTV
V/v Công bố định kỳ thực hiện QCVN về chất lượng dịch vụ Truyền hình cáp quang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ

ĐO KIỂM CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH CÁP CỦA CÔNG TY TNHH TRUYỀN HÌNH CÁP QUANG VIỆT NAM

(Quý 2 năm 2026)

I. Thông tin đơn vị cung cấp dịch vụ:

- Tên đơn vị cung cấp dịch vụ: CÔNG TY TNHH TRUYỀN HÌNH CÁP QUANG VIỆT NAM (Gọi tắt là VOTV)
- Địa chỉ: Khu CN TTCN Từ Sơn, Phường Đồng Nguyên, Bắc Ninh
- Loại hình và phương thức dịch vụ cung cấp *(điền có/không vào ô trong phù hợp)*

Tên dịch vụ	Truyền hình quảng bá	Truyền hình trả tiền
- Dịch vụ truyền hình cáp kỹ thuật tương tự Analog	không	Có
- Dịch vụ truyền hình cáp kỹ thuật số DVB-T/T2	không	có
- Dịch vụ truyền hình cáp kỹ thuật số DVB-C	không	có
- Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV	không	không

II. Thời gian công bố: *Tháng 6/2026*

III. Nội dung công bố:

1. Chấp hành các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ:

(Chấp hành: *ghi có*; Chưa chấp hành: *ghi chưa*)

- Thực hiện công bố chất lượng theo quy định: có
- Ban hành quy chế tự kiểm tra: có
- Thực hiện giám sát dịch vụ thường xuyên: có
- Thực hiện đo kiểm định kỳ: có

2. Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ ***truyền hình cáp công nghệ tương tự Analog, công nghệ số DVB-T/T2 và DVB-C (tại thiết bị đầu cuối nhà khách hàng).***

- Đơn vị thực hiện đo kiểm: Công ty TNHH Truyền hình cáp quang Việt Nam; Địa chỉ: Khu CN TTCN Từ Sơn, Phường Đồng Nguyên, Bắc Ninh.
- Thời gian thực hiện đo kiểm: **Tháng 4,5,6/2026**
- Địa điểm đo kiểm: Từ Sơn, Bắc Ninh, Bắc Giang, TT Đông Anh.

2.1 Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ THC Kỹ thuật tương tự Analog

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế: 5

STT		I	II	II.1	II.2	II.3
		Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *QCVN 87:2020/BTTTT*	**Mức VOTV công bố**	**Từ Sơn**	**Bắc Ninh(cũ)**	**Bắc Giang(cũ)**
1	**Chỉ tiêu về hệ thống**					
(a)	Băng tần: Dải tần số hoạt động (MHz)	VHF,UHF	65÷870 VHF, UHF (CATV)	65÷600 VHF, UHF	65÷600 VHF, UHF	65÷600 VHF, UHF
(b)	Trở kháng (Ohm)	N/A	75	75	75	75
(c)	Mức công suất tín hiệu cao tần cả dải (dBμV)	60-80	60-80 (FTTH)	75 (FTTH)	75 (FTTH)	75 (FTTH)
(d)	Hệ màu và phân bổ kênh	PAL D/K	PAL D/K (OIRT/CCIR)	PAL D/K	PAL D/K	PAL D/K
2	**Chỉ tiêu về kênh**					
(a)	Dải thông của mỗi kênh	8	8	8	8	8

(b)	Đáp tuyến tần số trong một kênh truyền hình (dB)	±2,5	±2,5	2	2	2
(c)	Biến thiên đường bao lớn nhất (dB/MHz)	1	1	1	1	1
(d)	Trễ nhóm trong mức giới hạn (Sec)	$\pm 500 \times 10^{-9}$	$\pm 500 \times 10^{-9}$	10×10^{-9}	10×10^{-9}	10×10^{-9}
(e)	Độ sai lệch tần số cao tần (kHz)	VHF/UHF: ±30	VHF/UHF: ±30	20	20	20
(f)	Độ ổn định tần số cao tần	$\leq 10^{-6}$	$\leq 10^{-6}$	10^{-8}	10^{-8}	10^{-8}
(g)	Tỷ số công suất sóng mang hình trên tạp âm C/N (dB)	≥43	≥43	46	46	45
3	**Chỉ tiêu về can nhiễu**					
(a)	Cách ly giữa hai thuê bao (dB)	≥30	≥30	32	32	31
(b)	Cách ly giữa các điểm kết nối TB trong 1 hộ GĐ (dB)	≥22	≥22	25	25	24
(c)	Can nhiễu đơn kênh (dB)	≥57	≥57	60	60	59
(d)	Can nhiễu đơn tần (dB)	≥54	≥54	60	60	59
4	**Chỉ tiêu về tín hiệu hình (PAL D/K)**					
(a)	Độ sâu điều chế của biên độ đỉnh - đỉnh xung đồng bộ (%)	87,5 ±2	87,5 ±1.5	87.5	87	87.5
(b)	Mức xung đồng bộ sau giải điều chế (mV)	300 ±15	300 ±15	300	300	300
(c)	Méo khuếch đại vi sai (%)	±7	±7	5	5	5
(d)	Méo pha vi sai (độ)	±5	±5	4	4	4
(e)	Sai lệch đáp tuyến biên độ tần số hình trong giải từ 0 - 5 MHz (dB)	±2	±2	1.5	1.5	1.5
(f)	Tỷ số tín hiệu trên tạp âm S/N (dB)	≥45	≥45	47.5	48	47.5

5	**Chỉ tiêu về tín hiệu tiếng kèm theo hình (PAL D/K)**					
(a)	Khoảng cách tần số sóng mang hình đến tần số sóng mang tiếng của mỗi kênh →(Hz)	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5
(b)	Tỷ lệ công suất sóng mang hình trên công suất sóng mang tiếng →(dB)	13÷16	13÷16	15	15	15
(c)	Độ di tần tiếng (kHz)	50	50	50	50	50
(d)	Sai lệch đáp tuyến biên độ tần số âm thanh từ 30–15000 Hz (dB)	±1.5	±1.5	1.5	1.5	1.5

2.2 Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ THC Kỹ thuật số DVB-T/T2

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế: 5

STT		Băng tần hoạt động (MHz)	Mức tín hiệu cao tần (dBuV)	Băng thông mỗi kênh (MHz)	Sai lệch đáp tuyến biên độ tần số tín hiệu cao tần (dB)	Độ di tần (kHz)	Tỉ số tín hiệu cao tần trên tạp âm SNR (dB)	Tỉ số lỗi bit trước giải mã Pre BER (bit)	Tỉ số lỗi điều chế MER (dB)	Độ dung pha
I	**Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *QCVN 121:2020/BTTTT***	**UHF**	**44-74**	**8**	**≤8**	**±30**	**28.2**	**$\leq 10^{-4}$**	**≥32**	**$\pm 5^0$**
II	**Mức VOTV công bố**	**UHF**	**70 ± 5**	**8**	**≤5**	**±10**	**30**	**$\leq 10^{-4}$**	**≥32**	**$\pm 5^0$**
II.1	**Từ Sơn**	UHF	71	8	4	6	32	10^{-6}	33	3^0

II.2	**Bắc Ninh(cũ)**	UHF	69	8	4	6	32	10^{-6}	33	3^0
II.3	**Bắc Giang(cũ)**	UHF	69	8	6	7	32	10^{-5}	33	4^0
II.4	**TT. Đông Anh**	UHF	70	8	5	6	33	10^{-6}	34	3^0

2.3 Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ THC Kỹ thuật số DVB-C

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế: 5

STT		Băng tần hoạt động (MHz)	Mức tín hiệu cao tần đầu cuối thuê bao (dBuV)	Độ rộng phổ tần số của mỗi kênh truyền hình cáp số (MHz)	Sai lệch đáp tuyến biên độ tần số tín hiệu cao tần (dB)	Kỹ thuật điều chế số	Tốc độ lấy mẫu (Ksym/s)	Tỷ số lỗi điều chế MER (dB)	Tỷ số lỗi bit BER (bit)	Tỷ số công suất sóng mang tạp âm (C/N)	Độ rung pha
I	**Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *QCVN 85:2014/BTTTT***	UHF	47-67	8	±2	16-; 64-; 256-QAM	<7	>26	$<10^{-4}$	>26	±5
II	**Mức VOTV công bố**	UHF	66±6	8	±2	64QAM	6.875	>27	$<10^{-8}$	>29	±5
II.1	**Từ Sơn**	UHF	67	8	2	64QAM	6.875	31	$<10^{-8}$	30	4
II.2	**Bắc Ninh(cũ)**	UHF	67	8	2	64QAM	6.875	31	$<10^{-8}$	30	4
II.3	**Bắc Giang(cũ)**	UHF	69	8	2	64QAM	6.875	30	$<10^{-8}$	30	4

2.4 Các chỉ tiêu về chất lượng phục vụ

STT		I	II	II.1	II.2	II.3	II.4
	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *QCVN 121:2020/BTTTT*	Mức VOTV công bố	TP. Từ Sơn	TP. Bắc Ninh	TP. Bắc Giang	TT. Đông Anh
1	Độ khả dụng của dịch vụ (%)	≥99.5	≥99.7	99.9	99.9	99.9	99.9
2	Thời gian thiết lập dịch vụ < 5 ngày (%)	≥90	≥97	98	98	98	98
3	Thời gian khắc phục dịch vụ ≤36 giờ (%)	≥90%	≥99%	100	100	100	100
4	Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ /100 khách hàng/3 tháng	≤0.25	≤0.25	0.1	0.1	0.1	0.1
5	Hồi âm khiếu nại của khách hàng (tỉ lệ hồi âm là 100% khách hàng khiếu lại)	48 giờ	2 giờ	2 giờ	2 giờ	2 giờ	2 giờ
6	Dịch vụ trợ giúp khách hàng qua Hotline 1900545510 (%)	≥80	≥80	95	95	95	95

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu;

Từ Sơn, ngày 29 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

CÔNG TY TNHH TRUYỀN HÌNH CÁP QUANG VIỆT NAM

PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TIẾN MINH